

PHẦN 2
KẾT QUẢ MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỈNH BẮC GIANG SO VỚI CẢ NƯỚC VÀ
CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

1. Dân số trung bình

STT	Tỉnh	Dân số trung bình (người)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
1	Hà Giang	887.086	892.723	899.900	5
2	Cao Bằng	537.978	543.052	547.857	12
3	Bắc Kạn	323.712	324.353	326.504	14
4	Tuyên Quang	801.668	805.782	812.215	8
5	Lào Cai	761.890	770.589	779.919	10
6	Yên Bái	842.671	847.245	855.529	7
7	Thái Nguyên	1.323.150	1.335.987	1.350.345	3
8	Lạng Sơn	796.939	802.090	807.315	9
9	Bắc Giang	1.875.238	1.890.925	1.922.740	1
10	Phú Thọ	1.507.539	1.516.921	1.530.847	2
11	Điện Biên	625.089	635.921	646.182	11
12	Lai Châu	478.430	484.146	489.282	13
13	Sơn La	1.287.718	1.300.125	1.317.982	4
14	Hòa Bình	871.724	875.379	880.474	6

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành

STT	Tỉnh	GRDP giá hiện hành (Tỷ đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	27.296	30.532	32.440	10
2	Cao Bằng	20.014	21.498	22.747	13
3	Bắc Kạn	13.745	15.044	16.424	14
4	Tuyên Quang	36.940	41.652	45.723	8
5	Lào Cai	58.163	67.961	73.601	4
6	Yên Bái	35.340	40.141	43.439	9
7	Thái Nguyên	133.556	148.733	159.778	2
8	Lạng Sơn	39.273	43.580	48.239	7
9	Bắc Giang	131.916	161.307	181.239	1
10	Phú Thọ	80.958	89.398	96.516	3
11	Điện Biên	22.173	25.186	27.773	11
12	Lai Châu	21.368	23.389	25.404	12
13	Sơn La	57.083	64.496	67.735	5
14	Hòa Bình	51.226	56.640	62.738	6

3. Tốc độ tăng GRDP

STT	Tỉnh	Tốc độ tăng GRDP (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	5,13	70,10	3,07	10
2	Cao Bằng	3,40	4,31	2,24	11
3	Bắc Kạn	4,41	5,88	6,33	6
4	Tuyên Quang	6,72	8,00	7,46	2
5	Lào Cai	5,45	9,02	5,11	8
6	Yên Bái	7,11	8,62	6,00	7
7	Thái Nguyên	6,51	8,59	5,01	9
8	Lạng Sơn	7,33	7,57	7,00	5
9	Bắc Giang	8,52	21,11	13,07	1
10	Phú Thọ	6,31	7,97	7,45	3
11	Điện Biên	7,80	10,60	7,10	4
12	Lai Châu	4,20	8,56	(2,77)	14
13	Sơn La	3,23	8,72	0,75	12
14	Hòa Bình	2,86	9,47	0,68	13
15	Cả nước	2,56	8,02	5,05	

4. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành

STT	Tỉnh	GRDP BQ đầu người (Triệu đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	30,8	34,2	36,0	14
2	Cao Bằng	37,2	39,6	41,5	13
3	Bắc Kạn	42,5	46,4	50,3	11
4	Tuyên Quang	46,1	51,7	56,3	7
5	Lào Cai	76,3	88,2	94,4	2
6	Yên Bái	41,9	47,4	50,8	10
7	Thái Nguyên	100,9	111,3	118,3	1
8	Lạng Sơn	49,3	54,3	59,8	6
9	Bắc Giang	70,3	85,3	94,3	3
10	Phú Thọ	53,7	58,9	63,0	5
11	Điện Biên	35,5	39,6	43,0	12
12	Lai Châu	44,7	48,3	51,9	8
13	Sơn La	44,3	49,6	51,4	9
14	Hòa Bình	58,8	64,7	71,3	4
15	Cả nước	86,1	95,6	101,9	

5. Thu ngân sách Nhà nước

STT	Tỉnh	Thu ngân sách Nhà nước nội địa (Tỷ đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	2.586,4	2.351,4	2.295,0	10
2	Cao Bằng	1.522,0	1.327,7	1.325,3	13
3	Bắc Kạn	786,4	822,5	837,4	14
4	Tuyên Quang	2.449,1	2.660,8	2.949,5	8
5	Lào Cai	x	8.470,8	7.779,0	4
6	Yên Bái	4.018,4	4.085,9	3.760,1	7
7	Thái Nguyên	x	15.901,0	17.566,7	1
8	Lạng Sơn	3.290,0	2.936,0	2.440,0	9
9	Bắc Giang	18.510,2	18.424,2	15.616,6	2
10	Phú Thọ	8.588,7	8.593,6	8.113,3	3
11	Điện Biên	1.627,2	1.491,9	1.505,4	12
12	Lai Châu	2.008,5	2.155,2	2.174,1	11
13	Sơn La	4.277,9	4.631,0	4.290,7	6
14	Hòa Bình	x	4.901,2	4.773,6	5

6. Vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh theo giá hiện hành

STT	Tỉnh	Vốn đầu tư thực hiện (Tỷ đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	11.633,6	13.601,9	15.154,6	11
2	Cao Bằng	9.457,2	10.565,1	9.410,4	13
3	Bắc Kạn	5.607,9	5.882,5	7.037,0	14
4	Tuyên Quang	11.603,1	13.538,6	15.465,7	10
5	Lào Cai	21.633,1	25.851,2	28.810,8	4
6	Yên Bái	17.714,3	18.874,8	19.688,5	8
7	Thái Nguyên	52.057,2	58.021,9	60.815,0	2
8	Lạng Sơn	17.107,0	20.395,0	22.049,0	6
9	Bắc Giang	64.170,3	73.862,4	82.965,2	1
10	Phú Thọ	34.366,8	38.762,5	44.938,3	3
11	Điện Biên	13.805,6	16.029,1	18.107,7	9
12	Lai Châu	10.736,7	11.825,8	12.356,4	12
13	Sơn La	17.646,6	19.760,7	20.818,7	7
14	Hòa Bình	16.923,2	17.194,9	23.923,8	5

7. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh so với GRDP (giá hiện hành)

STT	Tỉnh	Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP (Triệu đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	42,62	44,55	46,72	3
2	Cao Bằng	47,25	49,14	41,37	9
3	Bắc Kạn	40,80	39,10	42,85	8
4	Tuyên Quang	31,41	32,50	33,82	13
5	Lào Cai	37,19	38,04	39,14	10
6	Yên Bái	50,13	47,02	45,32	7
7	Thái Nguyên	38,98	39,01	38,06	12
8	Lạng Sơn	43,56	46,80	45,71	6
9	Bắc Giang	48,64	45,79	45,78	5
10	Phú Thọ	42,45	43,36	46,56	4
11	Điện Biên	62,26	63,64	65,20	1
12	Lai Châu	50,25	50,56	48,64	2
13	Sơn La	30,91	30,64	30,74	14
14	Hòa Bình	33,04	30,36	38,13	11

8. Sản lượng lương thực có hạt

STT	Tỉnh	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	417.454	419.275	411.644	5
2	Cao Bằng	290.203	298.979	288.074	11
3	Bắc Kạn	179.901	179.325	169.044	14
4	Tuyên Quang	347.264	346.035	344.580	7
5	Lào Cai	336.814	335.192	324.642	9
6	Yên Bái	322.142	323.966	326.027	8
7	Thái Nguyên	461.814	458.223	451.331	4
8	Lạng Sơn	296.926	309.637	316.952	10
9	Bắc Giang	623.254	608.726	598.591	1
10	Phú Thọ	436.377	431.219	527.452	3
11	Điện Biên	277.129	282.933	285.519	12
12	Lai Châu	226.464	228.545	225.214	13
13	Sơn La	545.433	535.384	543.199	2
14	Hòa Bình	362.107	367.785	363.196	6

9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người

STT	Tỉnh	Sản lượng lương thực có hạt (Kg)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	470,6	469,7	457,4	4
2	Cao Bằng	539,4	550,6	525,8	1
3	Bắc Kạn	555,7	552,9	517,7	2
4	Tuyên Quang	433,2	429,4	424,2	6
5	Lào Cai	442,1	435,0	416,3	7
6	Yên Bái	382,3	382,4	381,1	11
7	Thái Nguyên	349,0	343,0	334,2	13
8	Lạng Sơn	372,6	386,0	392,6	10
9	Bắc Giang	332,4	321,9	311,3	14
10	Phú Thọ	289,5	284,3	344,5	12
11	Điện Biên	443,3	444,9	441,9	5
12	Lai Châu	473,3	472,1	460,3	3
13	Sơn La	423,6	411,8	412,1	9
14	Hòa Bình	415,4	420,1	412,5	8

10. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

STT	Tỉnh	Sản lượng thịt gia súc gia cầm (Tấn)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	55.238,3	57.770,1	63.086,0	9
2	Cao Bằng	36.627,1	37.766,9	38.985,0	11
3	Bắc Kạn	22.015,0	25.935,0	26.517,0	12
4	Tuyên Quang	82.963,0	88.659,0	96.300,0	5
5	Lào Cai	75.500,3	75.887,0	78.836,0	7
6	Yên Bái	64.545,0	69.429,0	74.219,0	8
7	Thái Nguyên	198.043,8	214.940,7	223.933,0	2
8	Lạng Sơn	46.831,0	47.041,0	50.686,0	10
9	Bắc Giang	282.418,0	295.664,0	302.152,0	1
10	Phú Thọ	189.690,4	199.215,0	206.593,0	3
11	Điện Biên	21.784,0	21.784,0	23.573,6	13
12	Lai Châu	18.182,0	18.827,0	20.591,0	14
13	Sơn La	75.483,0	80.650,0	87.053,0	6
14	Hòa Bình	95.448,1	100.172,0	105.536,0	4

11. Sản lượng gỗ

STT	Tỉnh	Sản lượng gỗ (M^3)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	197.343	215.539	220.151	9
2	Cao Bằng	27.443	24.273	16.769	12
3	Bắc Kạn	293.979	305.338	339.836	7
4	Tuyên Quang	998.139	1.030.787	1.121.854	1
5	Lào Cai	177.701	138.740	118.978	10
6	Yên Bái	594.360	671.985	736.389	5
7	Thái Nguyên	240.015	252.120	336.136	8
8	Lạng Sơn	168.547	775.742	801.334	3
9	Bắc Giang	801.829	848.425	884.700	2
10	Phú Thọ	718.121	741.404	771.333	4
11	Điện Biên	12.804	12.191	12.251	13
12	Lai Châu	6.601	6.656	6.503	14
13	Sơn La	26.098	23.469	25.465	11
14	Hòa Bình	563.250	595.712	635.769	6

12. Sản lượng thủy sản

STT	Tỉnh	Sản lượng thủy sản (Tấn)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	2.866,6	2.973,5	3.037,0	11
2	Cao Bằng	594,4	602,0	608,0	14
3	Bắc Kạn	2.779,0	2.840,0	2.992,0	12
4	Tuyên Quang	10.092,0	10.898,0	11.829,0	5
5	Lào Cai	9.587,3	10.371,5	11.134,0	6
6	Yên Bái	12.864,0	13.750,9	14.327,0	4
7	Thái Nguyên	15.830,0	17.299,8	18.496,0	3
8	Lạng Sơn	1.776,0	1.796,0	2.206,0	13
9	Bắc Giang	50.218,0	52.592,0	54.556,0	1
10	Phú Thọ	41.804,7	43.245,0	44.908,0	2
11	Điện Biên	4.216,0	4.571,0	4.781,0	9
12	Lai Châu	2.860,0	3.080,0	3.352,0	10
13	Sơn La	8.672,0	9.122,9	9.352,0	7
14	Hòa Bình	8.223,9	8.693,1	9.219,8	8

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp

STT	Tỉnh	Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	109,77	118,81	82,69	12
2	Cao Bằng	92,36	111,70	100,69	8
3	Bắc Kạn	107,10	108,76	111,00	3
4	Tuyên Quang	111,85	109,20	103,09	7
5	Lào Cai	101,96	104,55	96,52	10
6	Yên Bái	109,12	109,23	106,71	4
7	Thái Nguyên	107,33	110,78	104,88	6
8	Lạng Sơn	105,28	107,13	106,42	5
9	Bắc Giang	112,21	132,92	119,96	1
10	Phú Thọ	109,30	111,40	118,26	2
11	Điện Biên	107,81	122,09	98,23	9
12	Lai Châu	101,59	121,05	78,90	14
13	Sơn La	92,87	121,18	79,74	13
14	Hòa Bình	94,29	114,75	91,38	11

14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

STT	Tỉnh	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Tỷ đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	11.904,6	14.356,2	16.877,7	11
2	Cao Bằng	7.313,0	8.477,9	10.828,0	12
3	Bắc Kạn	6.320,0	7.131,0	8.671,0	13
4	Tuyên Quang	20.975,0	23.538,0	29.094,0	6
5	Lào Cai	20.219,4	24.629,7	27.085,4	8
6	Yên Bái	21.083,4	23.825,4	25.854,2	9
7	Thái Nguyên	44.531,0	56.178,3	67.402,0	1
8	Lạng Sơn	24.291,8	27.667,8	33.080,0	5
9	Bắc Giang	40.649,9	50.965,6	58.175,5	2
10	Phú Thọ	37.035,2	44.091,3	50.937,8	3
11	Điện Biên	13.274,5	17.005,0	21.202,4	10
12	Lai Châu	6.752,3	7.582,3	8.281,9	14
13	Sơn La	29.479,6	35.027,5	40.566,3	4
14	Hòa Bình	13.525,0	16.457,5	28.717,4	7

15. Kim ngạch xuất khẩu

STT	Tỉnh	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	-	-	163,2	9
2	Cao Bằng	377,9	155,5	380,1	7
3	Bắc Kạn	25,4	22,0	21,0	12
4	Tuyên Quang	159,7	160,0	150,0	10
5	Lào Cai	1.207,0	870,0	865,2	5
6	Yên Bái	-	147,0	355,0	8
7	Thái Nguyên	29.092,2	29.877,5	25.712,2	2
8	Lạng Sơn	3.100,0	3.800,0	2.730,0	4
9	Bắc Giang	15.669,1	22.417,8	27.421,6	1
10	Phú Thọ	8.447,8	12.500,0	11.078,0	3
11	Điện Biên	103,1	78,0	104,3	11
12	Lai Châu	15,6	7,8	8,4	13
13	Sơn La	-	-	-	14
14	Hòa Bình	1.218,0	1.437,2	598,1	6

16. Nhập khẩu hàng hóa

STT	Tỉnh	Nhập khẩu (Triệu USD)			Thứ bậc năm 2022
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	-	-	62,9	10
2	Cao Bằng	178,9	618,3	148,4	7
3	Bắc Kạn	8,8	12,4	9,0	13
4	Tuyên Quang	97,2	80,9	100,9	9
5	Lào Cai	724,0	643,0	585,5	5
6	Yên Bái	-	-	130,0	8
7	Thái Nguyên	17.773,1	18.281,1	16.216,0	2
8	Lạng Sơn	2.160,0	2.500,0	2.050,0	4
9	Bắc Giang	15.286,0	20.926,3	24.893,1	1
10	Phú Thọ	8.537,4	11.300,0	8.520,0	3
11	Điện Biên	36,4	35,2	25,0	11
12	Lai Châu	24,5	25,9	22,0	12
13	Sơn La	-	-	-	14
14	Hòa Bình	980,1	1.097,7	509,9	6

17. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

STT	Tỉnh	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	364,2	376,1	378,0	8
2	Cao Bằng	163,3	208,7	226,6	13
3	Bắc Kạn	144,6	151,9	153,6	14
4	Tuyên Quang	379,0	380,6	382,0	7
5	Lào Cai	382,9	396,2	397,6	6
6	Yên Bái	371,1	371,7	372,2	9
7	Thái Nguyên	599,0	611,9	608,6	4
8	Lạng Sơn	323,2	346,7	328,3	11
9	Bắc Giang	960,2	986,8	1.006,0	1
10	Phú Thọ	859,4	864,5	870,1	2
11	Điện Biên	301,0	330,7	343,0	10
12	Lai Châu	250,2	255,7	262,2	12
13	Sơn La	555,3	601,9	610,4	3
14	Hòa Bình	476,3	502,7	505,5	5

18. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

STT	Tỉnh	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Nghìn người)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ	
1	Hà Giang	350,5	361,3	366,2	8
2	Cao Bằng	157,4	201,7	220,4	13
3	Bắc Kạn	140,1	147,1	148,8	14
4	Tuyên Quang	366,6	368,1	369,5	7
5	Lào Cai	376,0	390,8	391,9	6
6	Yên Bái	360,8	361,8	362,3	9
7	Thái Nguyên	590,1	602,6	606,5	3
8	Lạng Sơn	300,0	328,2	315,3	11
9	Bắc Giang	945,3	979,8	998,6	1
10	Phú Thọ	845,2	848,2	852,7	2
11	Điện Biên	299,6	329,6	342,0	10
12	Lai Châu	244,5	252,5	259,2	12
13	Sơn La	550,1	585,9	598,5	4
14	Hòa Bình	464,2	497,5	499,9	5

19. Năng suất lao động theo giá hiện hành

STT	Tỉnh	Năng suất lao động (Triệu đồng)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	77,9	84,5	88,6	13
2	Cao Bằng	127,2	106,6	103,2	11
3	Bắc Kạn	98,1	102,2	110,4	10
4	Tuyên Quang	100,8	113,1	123,7	6
5	Lào Cai	154,7	173,9	187,8	2
6	Yên Bái	98,0	111,0	119,9	7
7	Thái Nguyên	226,3	246,8	263,4	1
8	Lạng Sơn	130,9	132,8	153,0	4
9	Bắc Giang	139,5	164,6	181,5	3
10	Phú Thọ	95,8	105,4	113,2	8
11	Điện Biên	74,0	76,4	81,2	14
12	Lai Châu	87,4	92,6	98,0	12
13	Sơn La	103,8	110,1	113,2	9
14	Hòa Bình	110,4	113,9	125,5	5

20. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

STT	Tỉnh	Tỷ lệ hộ nghèo (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	55,12	49,95	49,95	14
2	Cao Bằng	33,23	28,94	24,71	11
3	Bắc Kạn	20,60	20,10	22,25	10
4	Tuyên Quang	11,90	10,30	14,03	7
5	Lào Cai	25,19	19,37	14,94	9
6	Yên Bái	14,02	13,24	9,16	6
7	Thái Nguyên	6,10	4,35	3,02	2
8	Lạng Sơn	10,69	7,91	5,92	4
9	Bắc Giang	5,27	3,81	2,63	1
10	Phú Thọ	5,90	5,20	4,44	3
11	Điện Biên	34,90	39,98	36,97	13
12	Lai Châu	27,90	25,80	28,10	12
13	Sơn La	21,66	17,83	14,17	8
14	Hòa Bình	9,00	7,90	6,00	5

21. Tỷ lệ đô thị hóa

STT	Tỉnh	Tỷ lệ đô thị hóa (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	15,8	15,9	16,1	11
2	Cao Bằng	25,5	25,5	25,5	4
3	Bắc Kạn	22,6	22,7	24,1	5
4	Tuyên Quang	14,0	15,0	15,1	13
5	Lào Cai	26,4	26,8	27,1	2
6	Yên Bái	20,7	20,8	20,9	7
7	Thái Nguyên	32,1	39,3	51,2	1
8	Lạng Sơn	23,1	23,2	23,2	6
9	Bắc Giang	18,2	19,6	19,7	8
10	Phú Thọ	19,1	19,4	19,4	9
11	Điện Biên	15,2	15,2	15,2	12
12	Lai Châu	17,7	17,7	17,7	10
13	Sơn La	13,9	14,0	14,0	14
14	Hòa Bình	25,4	25,4	25,7	3
15	Cả nước	37,1	37,6	38,1	

22. Tỷ lệ lao động đào tạo có bằng, chứng chỉ

STT	Tỉnh	Tỷ lệ lao động có bằng chứng chỉ (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
1	Hà Giang	19,50	20,64	21,63	13
2	Cao Bằng	24,70	25,57	25,90	7
3	Bắc Kạn	26,90	23,90	28,00	5
4	Tuyên Quang	23,10	21,60	21,80	12
5	Lào Cai	24,59	22,74	22,80	11
6	Yên Bái	22,20	22,90	23,20	9
7	Thái Nguyên	35,40	35,90	36,60	1
8	Lạng Sơn	27,80	28,50	27,60	6
9	Bắc Giang	26,70	32,00	32,60	3
10	Phú Thọ	27,00	28,30	34,10	2
11	Điện Biên	21,87	22,57	22,87	10
12	Lai Châu	26,93	28,84	29,73	4
13	Sơn La	16,78	18,50	19,00	14
14	Hòa Bình	23,60	26,80	23,80	8
15	Cả nước	26,10	26,40	27,20	

23. Tuổi thọ trung bình

STT	Tỉnh	Tuổi thọ trung bình (Tuổi)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	68,8	68,8	71,5	11
2	Cao Bằng	71,4	71,4	72,3	9
3	Bắc Kạn	72,6	72,6	73,0	8
4	Tuyên Quang	72,2	72,2	73,8	4
5	Lào Cai	70,0	70,0	70,2	12
6	Yên Bái	69,7	69,7	71,7	10
7	Thái Nguyên	73,6	73,6	73,7	5
8	Lạng Sơn	72,5	72,5	73,1	7
9	Bắc Giang	73,6	73,6	74,4	2
10	Phú Thọ	73,5	73,5	74,4	2
11	Điện Biên	68,4	68,4	69,9	13
12	Lai Châu	67,9	68,0	69,1	14
13	Sơn La	70,9	70,9	73,4	6
14	Hòa Bình	75,5	75,5	76,1	1
15	Cả nước	73,6	73,6	73,6	

24. Tỷ lệ thất nghiệp

STT	Tỉnh	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Thứ bậc năm 2023
		Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023	
1	Hà Giang	4,36	4,25	3,14	11
2	Cao Bằng	4,29	3,73	3,12	10
3	Bắc Kạn	3,86	3,16	3,42	12
4	Tuyên Quang	3,64	3,56	3,64	13
5	Lào Cai	1,94	1,47	1,49	6
6	Yên Bái	3,02	2,89	2,71	9
7	Thái Nguyên	1,57	1,47	1,78	7
8	Lạng Sơn	7,82	6,34	4,28	14
9	Bắc Giang	1,64	0,79	0,85	2
10	Phú Thọ	1,51	1,14	1,29	5
11	Điện Biên	0,51	0,39	0,31	1
12	Lai Châu	2,28	1,23	1,16	4
13	Sơn La	1,03	2,38	2,11	8
14	Hòa Bình	2,96	1,21	1,09	3
15	Cả nước	3,20	2,34	2,28	